

Dill	Neroli	Violet
Eucalyptus	(Orange flower)	Wintergreen
Fennel	Naiouli	Wormwood
Galangal	Nutmeg	Ylang-ylang

### **Resinoids**

Asafoetida	Galbanum	Myrrh
Benzoin	Labdanum	Olibanum
Castoreum	Mastic	Opopanax
Civet	Mecca balsam (Balm of Gilhead)	Peru balsam
Copaiba	Musk	Styrax
Elemi		Tolu

### **Extracted Oleoresins**

Anise seed	Cubeb	Mustard
Badian	Cumin	Nutmeg
Basil	Deertongue	Oregano
Bay	Dill	Origanum
Canella	Fennel	Paprika
Capsicum	Foenugreek	Paradise seed
Caraway	Galangal	Pepper, black
Cardamon	Ginger	Pimento (Allspice)
Carrot	Hop	Rosemary
Cassia	Horseradish	Sage
Celery	Juniper	Savory
Cinnamon	Laurel	Tarragon
Clove	Lovage	Thyme
Copaiba	Mace	Turmeric
Coriander	Marjoram	

### **Chương 34**

**Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nền và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, “sáp dùng trong nha khoa” và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao**

#### **Chú giải.**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hỗn hợp hoặc chế phẩm ăn được từ chất béo hoặc dầu của động vật, thực vật hoặc vi sinh vật được dùng như chế phẩm tách khuôn (nhóm 15.17);

### **Chapter 34**

**Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating preparations, artificial waxes, prepared waxes, polishing or scouring preparations, candles and similar articles, modelling pastes, “dental waxes” and dental preparations with a basis of plaster**

#### **Notes.**

1.- This Chapter does not cover:

(a) Edible mixtures or preparations of animal, vegetable or microbial fats or oils of a kind used as mould release preparations (heading 15.17);

(b) Các hợp chất đã xác định về mặt hóa học riêng biệt; hoặc

(c) Dầu gội đầu, sản phẩm đánh răng, kem cạo và bọt cạo, hoặc các chế phẩm dùng để tắm, chứa xà phòng hay chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác (nhóm 33.05, 33.06 hoặc 33.07).

2. Theo mục đích của nhóm 34.01, khái niệm "xà phòng" chỉ áp dụng cho loại xà phòng hòa tan trong nước. Xà phòng và các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01 có thể chứa các chất phụ trợ (ví dụ chất khử trùng, bột mài mòn, chất độn hoặc dược phẩm). Các sản phẩm có chứa bột mài mòn phải xếp vào nhóm 34.01 nếu ở dạng thanh, bánh hoặc được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định. Các dạng khác sẽ được xếp vào nhóm 34.05 như "bột cọ rửa và các chế phẩm tương tự".

3. Theo mục đích của nhóm 34.02, "các chất hữu cơ hoạt động bề mặt" là các sản phẩm khi trộn với nước với nồng độ 0,5% ở nhiệt độ 20°C, để trong một giờ ở nhiệt độ như trên:

(a) Cho một chất lỏng trong suốt hay trắng mờ hoặc thể sữa mà không bị phân tách các chất không hòa tan; và

(b) Giảm sức căng bề mặt nước xuống  $4,5 \times 10^{-2}$  N/m (45 dyne/cm) hoặc thấp hơn.

4. Trong nhóm 34.03 khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bitum" áp dụng với các sản phẩm như đã định nghĩa tại Chú giải 2 Chương 27.

5. Trong nhóm 34.04, căn cứ vào giới hạn quy định dưới đây, khái niệm "sáp nhân tạo và sáp chế biến" chỉ áp dụng cho:

(a) Các sản phẩm hữu cơ có tính chất sáp được sản xuất bằng phương pháp hóa học, có hoặc không hòa tan trong nước;

(b) Các sản phẩm thu được bằng phương pháp pha trộn các loại sáp khác nhau;

(c) Các sản phẩm có tính chất sáp với thành phần cơ bản là một hay nhiều loại sáp và chứa chất béo, nhựa, khoáng chất hoặc nguyên liệu khác.

Nhóm này không áp dụng với:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 15.16, 34.02 hoặc 38.23 ngay cả khi các sản phẩm đó có tính chất sáp;

(b) Sáp động vật hoặc thực vật không pha trộn, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu của nhóm 15.21;

(c) Sáp khoáng chất hay sản phẩm tương tự thuộc nhóm 27.12, đã hoặc chưa trộn lẫn hay mới chỉ pha màu; hoặc

(d) Sáp pha trộn, phân tán hoặc hòa tan trong dung môi lỏng (nhóm 34.05, 38.09...).

(b) Separate chemically defined compounds; or

(c) Shampoos, dentifrices, shaving creams and foams, or bath preparations, containing soap or other organic surface-active agents (heading 33.05, 33.06 or 33.07).

2.- For the purposes of heading 34.01, the expression "soap" applies only to soap soluble in water. Soap and the other products of heading 34.01 may contain added substances (for example, disinfectants, abrasive powders, fillers or medicaments). Products containing abrasive powders remain classified in heading 34.01 only if in the form of bars, cakes or moulded pieces or shapes. In other forms they are to be classified in heading 34.05 as scouring powders and similar preparations".

3.- For the purposes of heading 34.02, organic surface-active agents are products which when mixed with water at a concentration of 0.5 % at 20°C and left to stand for one hour at the same temperature:

(a) give a transparent or translucent liquid or stable emulsion without separation of insoluble matter; and

(b) reduce the surface tension of water to  $4.5 \times 10^{-2}$  N/m (45 dyne/cm) or less.

4.- In heading 34.03 the expression "petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals" applies to the products defined in Note 2 to Chapter 27.

5.- In heading 34.04, subject to the exclusions provided below, the expression "artificial waxes and prepared waxes" applies only to:

(a) Chemically produced organic products of a waxy character, whether or not water-soluble;

(b) Products obtained by mixing different waxes;

(c) Products of a waxy character with a basis of one or more waxes and containing fats, resins, mineral substances or other materials.

The heading does not apply to:

(a) Products of heading 15.16, 34.02 or 38.23, even if having a waxy character;

(b) Unmixed animal waxes or unmixed vegetable waxes, whether or not refined or coloured, of heading 15.21;

(c) Mineral waxes or similar products of heading 27.12, whether or not intermixed or merely coloured; or

(d) Waxes mixed with, dispersed in or dissolved in a liquid medium (headings 34.05, 38.09, etc.).

## TỔNG QUÁT

## GENERAL

Chương này bao gồm các sản phẩm thu được chủ yếu từ quá trình xử lý công nghiệp các chất béo, dầu hoặc sáp (ví dụ, xà phòng, một số các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp đã chế biến, một số các chế phẩm đánh bóng hoặc tẩy rửa, nến). Chương này cũng bao gồm một số các sản phẩm nhân tạo, ví dụ, các chất hoạt động bề mặt, các chế phẩm hoạt động bề mặt và sáp nhân tạo.

Chương này **không bao gồm** các hợp chất đã xác định về mặt hóa học riêng biệt, hoặc các sản phẩm tự nhiên không pha trộn hoặc chế biến.

**34.01- Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.**

- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, và giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:

3401.11 - - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):

3401.19 - - Loại khác

3401.20 - Xà phòng ở dạng khác

3401.30 - Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng

### (I) XÀ PHÒNG

Xà phòng là một loại muối kiềm (vô cơ hoặc hữu cơ) được làm từ axit béo hoặc hỗn hợp của axit béo chứa ít nhất 8 nguyên tử cacbon. Trong thực tế, một phần của axit béo có thể được thay thế bằng axit rosin.

Nhóm này chỉ bao gồm xà phòng hòa tan trong nước, có thể nói đó chính là xà phòng. Xà phòng tạo ra một loại chất hoạt động bề mặt anion, với phản ứng kiềm, phản ứng này tạo nhiều bọt trong dung dịch nước.

Xà phòng có 3 loại:

**Xà phòng cứng**, thường được làm từ hydroxit natri hoặc cacbonat natri và bao gồm phần lớn là xà phòng thông thường. Loại xà phòng này có thể có màu trắng, được tạo màu hoặc có vân.

**Xà phòng kem**, được làm từ hydroxit kali hoặc cacbonat kali. Loại xà phòng này thường sền sệt và thường có màu xanh, nâu hoặc vàng nhạt. Chúng có thể chứa một lượng nhỏ (thường không quá 5%) chất hoạt động bề mặt tổng hợp hữu cơ.

**Xà phòng dạng lỏng**, là loại dung dịch xà phòng trong nước, trong một vài trường hợp có một lượng

This Chapter covers products mainly obtained by the industrial treatment of fats, oils or waxes (e.g., soap, certain lubricating preparations, prepared waxes, certain polishing or scouring preparations, candles). It also includes certain artificial products, e.g., surface-active agents, surface-active preparations and artificial waxes.

The Chapter **does not cover** separate chemically defined compounds, or natural products not mixed or prepared.

**34.01- Soap; organic surface-active products and preparations for use as soap, in the form of bars, cakes, moulded pieces or shapes, whether or not containing soap; organic surface-active products and preparations for washing the skin, in the form of liquid or cream and put up for retail sale, whether or not containing soap; paper, wadding, felt and nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent.**

- Soap and organic surface-active products and preparations, in the form of bars, cakes, moulded pieces or shapes, and paper, wadding, felt and nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent:

3401.11 - - For toilet use (including medicated products)

3401.19 - - Other

3401.20 - Soap in other forms

3401.30 - Organic surface-active products and preparations for washing the skin, in the form of liquid or cream and put up for retail sale, whether or not containing soap

### (I) SOAP

Soap is an alkaline salt (inorganic or organic) formed from a fatty acid or a mixture of fatty acids containing at least eight carbon atoms. In practice, part of the fatty acids may be replaced by rosin acids.

The heading covers only soap soluble in water, that is to say true soap. Soaps form a class of anionic surface-active agents, with an alkaline reaction, which lather abundantly in aqueous solutions.

There are three categories of soap:

**Hard soaps**, which are usually made with sodium hydroxide or sodium carbonate and comprise the bulk of the ordinary soaps. They may be white, coloured or mottled.

**Soft soaps**, which are made with potassium hydroxide or potassium carbonate. They are viscous and generally green, brown or pale yellow in colour. They may contain small quantities (generally not exceeding 5 %) of synthetic organic surface-active products.

**Liquid soaps**, which are solutions of soap in water, in some cases with a small quantity (generally not

nhỏ (thường là không quá 5%) cồn hoặc glyxêrin được thêm vào, nhưng không chứa chất hoạt động bề mặt tổng hợp hữu cơ.

Phần này đặc biệt bao gồm:

(1) **Xà phòng dùng cho vệ sinh:** thường được tạo màu và tạo hương, loại này bao gồm: xà phòng bột và xà phòng khử mùi, cũng như xà phòng glyxêrin, xà phòng dùng để cạo mặt, xà phòng đã tẩm thuốc và một vài loại xà phòng tẩy uế hoặc xà phòng nhám, như được mô tả dưới đây.

(a) **Xà phòng bột và xà phòng khử mùi.**

(b) **Xà phòng glyxêrin,** là loại có màu trong mờ và được làm bằng cách xử lý xà phòng trắng cùng với cồn, glycerol hoặc đường.

(c) **Xà phòng dùng để cạo** (các loại kem cạo thuộc **nhóm 33.07**).

(d) **Xà phòng đã được tẩm thuốc** có chứa axit boric, axit salicylic, lưu huỳnh, sulphonamit hoặc các chất thuốc khác.

(e) **Xà phòng dùng để tẩy uế,** có chứa một lượng nhỏ phenol, cresol, naphthol, formaldehyt hoặc các chất diệt khuẩn khác, chất kim hãm vi khuẩn (bacteriostatic), v.v. Những loại xà phòng này không được nhầm lẫn với các chế phẩm tẩy trùng thuộc **nhóm 38.08** có chứa cùng thành phần, khác nhau về tỷ lệ của các thành phần (một phần là xà phòng, một phần là phenol, cresol, v.v...). Các chế phẩm tẩy trùng của nhóm 38.08 có chứa một tỷ lệ đáng kể phenol, cresol, v.v., và ở thể lỏng trong khi xà phòng dùng để tẩy uế luôn luôn ở thể rắn.

(f) **Xà phòng nhám,** bao gồm xà phòng đã được cho thêm vào cát, dioxit silic, bột đá bột, bột đá phiến, mùn cưa hoặc bất kỳ sản phẩm tương tự nào. Nhóm này **chỉ** bao gồm xà phòng nhám ở dạng thanh, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác. Bột và bột nhào nhám dùng để cạo rửa, có hoặc không chứa xà phòng, sẽ thuộc **nhóm 34.05**.

(2) **Xà phòng dùng trong gia đình,** là loại có thể được tạo màu hoặc được tạo hương, nhám hoặc tẩy uế.

(3) **Rosin, dầu tall hoặc xà phòng naphthenate** không chỉ chứa muối kiềm của axit béo mà còn chứa resinat kiềm của nhóm 38.06 hoặc naphthenat kiềm của **nhóm 34.02**.

(4) **Xà phòng dùng trong công nghiệp,** được sản xuất cho mục đích đặc biệt, như dùng để kéo dây điện, dùng để polyme hoá cao su tổng hợp, hoặc dùng để giặt là.

Theo như trường hợp ngoại lệ trong phần 1(f) ở trên, xà phòng thuộc nhóm này thường ở các dạng sau đây: thanh, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, phiến, bột, nhào hoặc dạng dung dịch nước.

(II) **CÁC SẢN PHẨM VÀ CÁC CHẾ PHẨM HỮU CƠ HOẠT ĐỘNG BỀ MẶT DÙNG NHƯ XÀ PHÒNG, Ở DẠNG THỐI, DẠNG BÁNH, DẠNG**

exceeding 5 %) of alcohol or glycerol added, but not containing synthetic organic surface-active products.

This part covers in particular:

(1) **Toilet soaps** frequently coloured and perfumed, which include: floating soaps and deodorant soaps, as well as glycerin soaps, shaving soaps, medicated soaps and certain disinfectant or abrasive soaps, as described below.

(a) **Floating soaps and deodorant soaps.**

(b) **Glycerin soaps,** which are translucent and are made by treating white soap with alcohol, glycerol or sugar.

(c) Shaving soaps (shaving creams fall in **heading 33.07**).

(d) **Medicated soaps** containing boric acid, salicylic acid, sulphur, sulphonamides or other medicinal substances.

(e) **Disinfectant soaps,** containing small quantities of phenol, cresol, naphthol, formaldehyde or other bactericidal, bacteriostatic, etc., substances. These soaps should not be confused with disinfecting preparations of **heading 38.08** containing the same constituents, the difference lying in the proportions of the constituents (soap, on the one hand, and phenol, cresol, etc., on the other). The disinfecting preparations of heading 38.08 contain a substantial proportion of phenol, cresol, etc., and are liquid whereas disinfectant soaps are usually solid.

(f) **Abrasive soaps,** consisting of soap to which sand, silica, pumice powder, slate powder, sawdust or any similar product has been added. The heading covers abrasive soaps **only** in the form of bars, cakes or moulded pieces or shapes. Abrasive scouring pastes and powders, whether or not containing soap, fall in **heading 34.05**.

(2) **Household soaps,** which may be coloured or perfumed, abrasive or disinfectant.

(3) **Rosin, tall oil or naphthenate soaps** containing not only alkaline salts of fatty acids, but also alkaline resinates of heading 38.06 or alkaline naphthenates of heading 34.02.

(4) **Industrial soaps,** prepared for special purposes, such as those used for wire-drawing, for polymerising synthetic rubber, or in laundries.

**Subject** to the exception in paragraph 1 (f) above, the soaps of this heading are generally in the following forms: bars, cakes, moulded pieces or shapes, flakes, powder, paste or aqueous solution.

(II) **ORGANIC SURFACE-ACTIVE PRODUCTS AND PREPARATIONS FOR USE AS SOAP, IN THE FORM OF BARS, CAKES OR MOULDED**

### VIÊN HOẶC DẠNG KHUÔN ÉP, CÓ HOẶC KHÔNG CHỨA XÀ PHÒNG

Phần này bao gồm các sản phẩm và chế phẩm dùng để giặt hoặc dùng cho vệ sinh, trong đó thành phần hoạt tính bao gồm toàn bộ hay một phần chất hoạt động bề mặt tổng hợp (nó có thể chứa xà phòng theo một tỷ lệ bất kỳ), **với điều kiện** là chúng phải ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc hình dạng khác, điều đó có nghĩa là, các dạng thông thường của xà phòng được chủ định cho mục đích sử dụng như nhau.

Phần này cũng bao gồm các sản phẩm và các chế phẩm có đặc tính nhám tương tự bằng cách thêm cát, dioxit silíc, bột đá bọt, v.v., **với điều kiện** các chất này phải ở những dạng được mô tả ở trên.

### (III) CÁC SẢN PHẨM VÀ CÁC CHẾ PHẨM HỮU CƠ HOẠT ĐỘNG BỀ MẶT DÙNG ĐỂ LÀM SẠCH DA, Ở DẠNG LỎNG HOẶC DẠNG KEM VÀ ĐƯỢC ĐÓNG GÓI ĐỂ BÁN LẺ, CÓ HAY KHÔNG CHỨA XÀ PHÒNG.

Phần này bao gồm các chế phẩm dùng để làm sạch da, trong đó thành phần hoạt tính bao gồm toàn bộ hay một phần chất hữu cơ tổng hợp hoạt động bề mặt (mà có thể chứa xà phòng với một tỷ lệ bất kỳ), **với điều kiện** chúng ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đóng gói để bán lẻ. Những chế phẩm như vậy chưa được đóng gói để bán lẻ được phân loại vào **nhóm 34.02**.

### (IV) GIẤY, MÈN XƠ, NỈ VÀ SẢN PHẨM KHÔNG DỆT, ĐÃ THẨM TÂM, TRẮNG HOẶC PHỦ XÀ PHÒNG HOẶC CHẤT TẨY.

Phần này bao gồm giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tâm, trắng hoặc phủ xà phòng hoặc chất làm sạch, có hoặc không tạo hương hoặc đóng gói để bán lẻ. Những sản phẩm này thường dùng để rửa tay hoặc mặt.

Ngoài những chất loại trừ ở trên, nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Cặn xà phòng (**nhóm 15.22**).
- (b) Các sản phẩm và chế phẩm không tan trong nước, đó là "xà phòng" chỉ dùng trong mục đích hóa học, như "xà phòng" canxi hoặc "xà phòng" kim loại khác (Như là các trường hợp có thể thuộc **Chương 29, 30, 38**, v.v...).
- (c) Giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, tạo hương đơn giản (**Chương 33**).
- (d) Dầu gội đầu và kem đánh răng (**nhóm 33.05 và 33.06** tương ứng).
- (e) Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng), các chế phẩm hoạt động bề mặt và các chế phẩm dùng để giặt (có hoặc không chứa xà phòng) và xà phòng hòa tan hoặc phân tán trong dung môi hữu cơ, thuộc **nhóm 34.02**.
- (f) Plastic bọt xốp, cao su bọt xốp, nguyên liệu dệt (trừ bông, nỉ và sản phẩm không dệt) và miếng đệm kim loại, đã thấm, tâm hoặc trắng phủ xà phòng hoặc chất làm sạch (những mặt hàng này thường được phân loại trong các nhóm phù hợp với chất liệu nền).

### PIECES OR SHAPES, WHETHER OR NOT CONTAINING SOAP

This part includes toilet or washing products and preparations, in which the active component consists wholly or partly of synthetic surface-active agents (which may contain soap in any proportion), **provided** they are put up in the form of bars, cakes or moulded pieces or shapes, that is to say, the ordinary forms of soaps intended for the same uses.

This part also includes such products and preparations which have been rendered abrasive by adding sand, silica, pumice powder, etc., **provided** they are put up in the forms described above.

### (III) ORGANIC SURFACE-ACTIVE PRODUCTS AND PREPARATIONS FOR WASHING THE SKIN, IN THE FORM OF LIQUID OR CREAM AND PUT UP FOR RETAIL SALE, WHETHER OR NOT CONTAINING SOAP

This part includes preparations for washing the skin, in which the active component consists wholly or partly of synthetic organic-surface active agents (which may contain soap in any proportion), **provided** they are in the form of liquid or cream and put up for retail sale. Such preparations not put up for retail sale are classified in **heading 34.02**.

### (IV) PAPER, WADDING, FELT AND NONWOVENS, IMPREGNATED, COATED OR COVERED WITH SOAP OR DETERGENT

This part covers paper, wadding, felt and nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent, whether or not perfumed or put up for retail sale. These products are generally used for washing the hands or the face.

Apart from the exclusions referred to above, the heading **excludes**:

- (a) Soap-stocks (**heading 15.22**).
- (b) Products and preparations insoluble in water, which are "soaps" only in the chemical sense, such as calcium or other metallic "soaps" (**Chapters 29, 30, 38**, etc., as the case may be).
- (c) Paper, wadding, felt and nonwovens, simply perfumed (Chapter 33).
- (d) Shampoos and dentifrices (**headings 33.05 and 33.06** respectively).
- (e) Organic surface-active agents (other than soap), surface-active preparations and washing preparations (whether or not containing soap) and solutions or dispersions of soap in an organic solvent, of **heading 34.02**.
- (f) Cellular plastics, cellular rubber, textile materials (other than wadding, felt and nonwovens) and metal pads, impregnated, coated or covered with soap or detergent (these generally fall in the heading appropriate to the supporting material).

**34.02- Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.**

- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt dạng anion, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:

3402.31 - - Các axil alkylbenzen sulphonic cấu trúc thẳng và muối của chúng

3402.39 - - Loại khác

- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:

3402.41 - - Dạng cation

3402.42 - - Dạng không phân ly (non - ionic)

3402.49 - - Loại khác

3402.50 - Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ

3402.90 - Loại khác

#### **(I) CHẤT HỮU CƠ HOẠT ĐỘNG BỀ MẶT (TRỪ XÀ PHÒNG)**

Chất hữu cơ hoạt động bề mặt của nhóm này là các hợp chất hóa học, chưa xác định về mặt hóa học, các chất này chứa một hay nhiều nhóm chức ưa nước hoặc kỵ nước với tỷ lệ là, khi trộn với nước ở nồng độ 0.5% ở nhiệt độ 20 °C và để một giờ đồng hồ với cùng nhiệt độ, chúng tạo ra một chất lỏng trong hoặc sáng mờ hoặc nhũ tương bền vững không có sự phân chia của chất không tan (xem Chú giải 3 (a) của Chương này). Theo mục đích của nhóm này, nhũ tương không được coi như có tính chất bền vững nếu như sau khi để một giờ đồng hồ ở nhiệt độ 20 °C, (1) những phần tử rắn có thể nhìn được bằng mắt thường, (2) nó phân tách thành các giai đoạn tách biệt có thể nhìn thấy được hoặc (3) nó phân tách thành một phần trong suốt và một phần sáng mờ, có thể nhìn thấy được bằng mắt thường.

Chất hữu cơ hoạt động bề mặt có thể hấp thụ ở bề mặt tiếp xúc; ở trạng thái này chúng thể hiện một số đặc tính vật lý - hóa học, đặc biệt là tính chất hoạt động bề mặt (ví dụ, giảm sức căng bề mặt, tạo bọt, nhũ hóa, thấm ướt), đó chính là lý do tại sao các chất đó thường được coi là "chất hoạt động bề mặt".

Tuy nhiên, các sản phẩm không có khả năng làm giảm sức căng bề mặt của nước cất xuống  $4.5 \times 10^{-2} \text{N/m}$  (45 dyne/cm) hoặc thấp hơn ở nồng độ 0.5% ở nhiệt độ 20 °C **không** được coi là chất hoạt động bề mặt và vì vậy **không** thuộc nhóm này.

Chất hữu cơ hoạt động bề mặt có thể là:

(1) **Anion**, trong trường hợp chúng ion hóa trong dung dịch nước để tạo ra ion hữu cơ tích điện âm hoạt động bề mặt. Ví dụ như: sunphat và sulphonat của mỡ, dầu thực vật (triglyceride) hoặc axit resin; sunphat và sunphonat thu được từ côn bèo; sulphonat dầu mỏ, ví dụ, của kim loại kiềm (kể cả các chất có chứa một phần dầu khoáng), của amoni hoặc của

**34.02- Organic surface-active agents (other than soap); surface-active preparations, washing preparations (including auxiliary washing preparations) and cleaning preparations, whether or not containing soap, other than those of heading 34.01.**

- Anionic organic surface-active agents, whether or not put up for retail sale:

3402.31 - - Linear alkylbenzene sulphonic acids and their salts

3402.39 - - Other

- Other organic surface-active agents, whether or not put up for retail sale:

3402.41 - - Cationic

3402.42 - - Non-ionic

3402.49 - - Other

3402.50 - Preparations put up for retail sale

3402.90 - Other

#### **(I) ORGANIC SURFACE-ACTIVE AGENTS (OTHER THAN SOAP)**

The organic surface-active agents of this heading are chemical compounds, not chemically defined, which contain one or more hydrophilic or hydrophobic functional groups in such a proportion that, when mixed with water at a concentration of 0.5 % at 20 °C and left to stand for one hour at the same temperature, they give a transparent or translucent liquid or stable emulsion without separation of insoluble matter (see Note 3 (a) to this Chapter). For the purposes of this heading, an emulsion should not be considered as having a stable character if, after being left to stand for one hour at 20 °C, (1) solid particles are visible to the naked eye, (2) it has separated into visually distinguishable phases or (3) it has separated into a transparent part and a translucent part, visible to the naked eye.

Organic surface-active agents are capable of adsorption at an interface; in this state they display a number of physico-chemical properties, particularly surface activity (e.g., reduction of surface tension, foaming, emulsifying, wetting), which is why they are usually known as "surfactants".

However, products which are not capable of reducing the surface tension of distilled water to  $4.5 \times 10^{-2} \text{N/m}$  (45 dyne/cm) or less at a concentration of 0.5 % at 20 °C are **not** regarded as surface-active agents and are therefore **excluded** from this heading.

Organic surface-active agents may be:

(1) **Anionic**, in which case they ionise in aqueous solution to produce negatively charged organic ions responsible for the surface activity. Examples are: sulphates and sulphonates of fats, vegetable oils (triglycerides) or resin acids; sulphates and sulphonates derived from fatty alcohols; petroleum sulphonates, e.g., of alkali metals (including those containing a proportion

ethanolamines; alkylpolyethersulphates; alkylsulphonates hoặc alkylphenylethersulphonates; alkylsulphates, alkylarylsulphonates (ví dụ, dodecylbenzenesulphonates kỹ thuật).

Các chất hoạt động bề mặt này có thể chứa tạp chất từ quá trình sản xuất, số lượng nhỏ của cồn béo, alkylate hoặc các nguyên liệu thô kỵ nước khác được thoát ra từ quá trình sulphat và sulphonat. Các chất này cũng chứa sulphat natri hoặc muối vô cơ dư khác với tỷ lệ thường không quá 15%, khi là muối khan.

(2) **Cation**, trong trường hợp chúng ion hoá trong dung dịch nước để tạo ra ion mang điện tích dương (+) hoạt động bề mặt. Ví dụ: muối của các amin béo và bazơ amoni bậc 4.

(3) **Non-ion**, trong trường hợp chúng không tạo ra ion trong dung dịch nước. Khả năng hòa tan trong nước là do sự có mặt của các phân tử của nhóm chức có sức hút nước lớn. Ví dụ như: các sản phẩm ngưng tụ của cồn béo, axit béo hoặc alkylphenol với ethylen oxit; ethoxylate của axit amin béo.

(4) **Chất lưỡng tính**, trong trường hợp phụ thuộc vào điều kiện của môi trường, chúng có thể được ion hoá trong dung dịch nước và tạo ra các hợp chất đặc trưng của chất hoạt động bề mặt anion hoặc cation.

Tính chất của ion này giống như tính chất của các hợp chất lưỡng tính với ý nghĩa khái quát nhất. Ví dụ, những chất như protein alkylbetaine hoặc protein sulphobetaine, các sản phẩm phân ly của nó và các hợp chất thay thế của amino-carboxylic, amino-sulphuric và amino-phosphoric axit.

## (II) CÁC CHẾ PHẨM HOẠT ĐỘNG BỀ MẶT, CÁC CHẾ PHẨM DÙNG ĐỂ GIẶT, RỬA (KỂ CẢ CÁC CHẾ PHẨM PHỤ TRỢ DÙNG ĐỂ GIẶT RỬA) VÀ CÁC CHẾ PHẨM LÀM SẠCH, CÓ HOẶC KHÔNG CHỨA XÀ PHÒNG, TRỪ CÁC LOẠI THUỘC NHÓM 34.01.

Nhóm này bao gồm 3 loại chế phẩm:

(A) **Các chế phẩm hoạt động bề mặt.**

Bao gồm:

(1) Sự trộn lẫn của các chất hoạt động bề mặt thuộc Phần (I) ở trên (ví dụ, sulphoricinoleates trộn lẫn với alkyl-naphthalenes đã được sulphonat hóa hoặc cồn béo đã được sulphat hóa).

(2) Chất hoạt động bề mặt dạng dung dịch hoặc dạng phân tán thuộc Phần (I) ở trên trong một dung môi hữu cơ (ví dụ, một dung dịch của cồn béo được sulphat hóa trong cyclohexanol hoặc trong tetrahydronaphthalene).

(3) Các hỗn hợp khác từ chất hoạt động bề mặt thuộc Phần (I) ở trên (ví dụ, các chế phẩm hoạt động bề mặt có chứa một tỷ lệ xà phòng, như alkylbenzenesulphonate với stearate natri).

of mineral oils), of ammonium or of ethanolamines; alkylpolyethersulphates; alkylsulphonates or alkylphenylethersulphonates; alkylsulphates, alkylarylsulphonates (e.g., technical dodecylbenzenesulphonates).

These surface-active agents may contain, as impurities resulting from the manufacturing process, small quantities of fatty alcohols, alkylates or other hydrophobic raw materials which have escaped sulphation or sulphonation. They may also contain sodium sulphate or other residual inorganic salts in a proportion generally not exceeding 15 %, when expressed as the anhydrous salts.

(2) **Cationic**, in which case they ionise in aqueous solution to produce positively charged organic ions responsible for the surface activity. Examples are: salts of fatty amines and of quaternary ammonium bases.

(3) **Non-ionic**, in which case they do not produce ions in an aqueous solution. Their solubility in water is due to the presence in the molecules of functional groups which have a strong affinity for water. Examples are: products of the condensation of fatty alcohols, fatty acids or alkylphenols with ethylene oxide; ethoxylates of fatty acid amides.

(4) **Ampholytic**, in which case, depending on the conditions of the medium, they can be ionised in an aqueous solution and give to the compound the characteristics of an anionic or a cationic surface-active agent.

This ionic behaviour is similar to that of amphoteric compounds in the broadest sense. These are, for example, alkylbetaine or sulphobetaine proteins, their decomposition products and substitution compounds of amino-carboxylic, amino-sulphonic, amino-sulphuric and amino-phosphoric acids.

## (II) SURFACE-ACTIVE PREPARATIONS, WASHING PREPARATIONS (INCLUDING AUXILIARY WASHING PREPARATIONS) AND CLEANING PREPARATIONS, WHETHER OR NOT CONTAINING SOAP, OTHER THAN THOSE OF HEADING 34.01

This group comprises three categories of preparations:

(A) **Surface-active preparations.**

These include:

(1) Intermixtures of the surface-active agents of Part (I) above (e.g., sulphoricinoleates mixed with sulphonated alkyl-naphthalenes or sulphated fatty alcohols).

(2) Solutions or dispersions of the surface-active agents of Part (I) above in an organic solvent (e.g., a solution of a sulphated fatty alcohol in cyclohexanol or in tetrahydronaphthalene).

(3) Other mixtures based on a surface-active agent of Part (I) above (e.g., surface-active preparations containing a proportion of soap, such as alkylbenzenesulphonate with sodium stearate).

(4) Xà phòng dạng dung dịch hoặc dạng phân tán trong một dung môi hữu cơ như cyclohexanol. (Dung dịch của xà phòng trong nước, có thể có một lượng nhỏ thêm vào là rượu hoặc glycerol (thường không quá 5%), là xà phòng dạng lỏng thuộc **nhóm 34.01**).

Các chế phẩm hoạt động bề mặt được dùng trong nhiều ứng dụng công nghiệp vì tính chất làm sạch, thấm ướt, nhũ hoá hoặc phân tán của chúng, ví dụ như:

(i) Chất làm sạch dùng cho ngành dệt, để loại chất béo và chất bẩn trên vải dệt trong suốt quá trình sản xuất và hoàn thiện.

(ii) Chất thấm ướt, chất nhũ hoá, chất làm sáng và chất trợ tẩy màu, dùng cho công nghiệp dệt.

(iii) Chất dùng để ngâm (dùng cho da sống), chất làm giảm mỡ, chất làm ướt (dùng để nhuộm), chất làm phẳng hoặc dưỡng da, dùng cho công nghiệp da thuộc hoặc công nghiệp lông.

(iv) Những nguyên liệu chính dùng để sản xuất các chế phẩm dùng giặt rửa của Phần B dưới đây (ví dụ, các chế phẩm hoạt động bề mặt anion có thể chứa một lượng đáng kể sulphat natri hoặc muối vô cơ khác phát sinh trong quá trình sản xuất chất hoạt động bề mặt, hoặc như một chất lắng hoặc như là một chất thêm vào có chủ ý).

(v) Chất phân tán dùng cho công nghiệp giấy và công nghiệp cao su tổng hợp.

(vi) Chất tuyển nổi dùng cho công nghiệp mỏ.

(vii) Chất nhũ hoá dùng trong sản xuất các sản phẩm được phẩm hoặc mỹ phẩm.

Nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm hoặc chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt để làm sạch da, trong đó thành phần hoạt tính bao gồm 1 phần hoặc toàn bộ chất hoạt động bề mặt hữu cơ tổng hợp (trong đó có thể chứa xà phòng theo tỷ lệ bất kỳ), ở dạng lỏng hoặc kem và được đóng gói để bán lẻ (**nhóm 34.01**).

**(B) Các chế phẩm giặt, rửa (kể cả các chế phẩm phụ trợ dùng để giặt rửa) và các chế phẩm làm sạch, có thành phần cơ bản là xà phòng hoặc các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác.**

Loại này bao gồm các chế phẩm giặt rửa, chế phẩm phụ trợ dùng để giặt rửa và một số chế phẩm làm sạch. Các chế phẩm đa dạng này thường chứa các thành phần **thiết yếu** và một hoặc nhiều thành phần **phụ trợ**. Đặc biệt, sự có mặt của các thành phần sau này chỉ ra sự khác biệt của các chế phẩm này so với các chế phẩm được mô tả trong phần A ở trên.

Các **thành phần** chủ yếu là các chất hữu cơ hoạt động bề mặt tổng hợp hoặc xà phòng hoặc hỗn hợp của chúng.

Các thành phần **phụ trợ** là:

(1) Các chất nền (ví dụ, polyphosphat natri, cacbonat, silicat hoặc borat, muối của axit nitrilotriacetic (NTA)).

(4) Solutions or dispersions of soap in an organic solvent such as cyclohexanol. (Solutions of soap in water, which may have a small quantity (generally not exceeding 5 %) of alcohol or glycerol added, are liquid soaps of **heading 34.01**).

Surface-active preparations are used for their cleansing, wetting, emulsifying or dispersing properties in many industrial applications, for example as:

(i) Detergents for the textile industry, to eliminate fats and soiling matter on textiles during manufacture and finishing.

(ii) Wetting agents, emulsifying agents, fulling assistants and brightening agents, for the textile industry.

(iii) Soaking agents (for raw hides), de-greasing agents, wetting agents (for use in dyeing), levelling agents or toners for the leather or fur industries.

(iv) Basic materials for the manufacture of washing preparations of Part (B) below (e.g., anionic surface-active preparations which may contain, either as a residue or as a result of deliberate additions, a considerable quantity of sodium sulphate or other inorganic salts of the type arising during the manufacture of the surface-active agent).

(v) Dispersing agents for the paper or synthetic rubber industries.

(vi) Flotation aids for the mining industry.

(vii) Emulsifying agents used in the preparation of pharmaceutical or cosmetic products.

This group **does not include** organic surface-active products and preparations for washing the skin, in which the active component consists wholly or partly of synthetic organic-surface active agents (which may contain soap in any proportion), in the form of liquid or cream and put up for retail sale (**heading 34.01**).

**(B) Washing preparations (including auxiliary washing preparations) and cleaning preparations, having a basis of soap or other organic surface-active agents.**

This category covers washing preparations, auxiliary washing preparations and certain cleaning preparations. These various preparations generally contain **essential** constituents and one or more **subsidiary** constituents. The presence of these latter constituents distinguishes, in particular, these preparations from those described in Part (A) above.

The **essential** constituents are synthetic organic surface-active agents or soaps or mixtures thereof.

The **subsidiary** constituents are:

(1) Builders (e.g., sodium polyphosphates, carbonates, silicate or borate, salts of nitrilotriacetic acid (NTA)).

(2) Các chất tăng tốc (ví dụ, alkanolamides, amin axit béo, oxit amin béo).

(3) Chất độn (ví dụ, sulphat natri hoặc clorua).

(4) Chất phụ trợ (ví dụ, chất tẩy hóa học hoặc quang học, chất chống lắng đọng, chất chống ăn mòn, chất chống tĩnh điện, chất tạo màu, chất tạo hương, chất diệt vi khuẩn, enzym).

Các chế phẩm này hoạt động trên bề mặt bằng việc chuyển chất bẩn trên bề mặt thành dạng hòa tan hoặc dạng phân tán.

**Các chế phẩm giặt rửa** từ các chất hoạt động bề mặt cũng được biết như là **chất làm sạch**. Loại chế phẩm này được dùng để giặt quần áo và cũng dùng để rửa bát đĩa hoặc các dụng cụ nhà bếp.

Các chất này có thể ở dạng lỏng, bột hoặc dạng nhão và được sử dụng trong gia đình và trong công nghiệp. Các sản phẩm vệ sinh và giặt rửa ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác xếp ở **nhóm 34.01**.

**Các chế phẩm phụ trợ dùng để giặt rửa** được dùng để ngâm (trước khi giặt), giữ hoặc tẩy quần áo, đồ lanh nội trợ, v.v...

**Các chế phẩm làm sạch** dùng để làm sạch nền nhà, cửa sổ hoặc các bề mặt khác. Chúng cũng có thể chứa một lượng nhỏ chất có mùi thơm.

(C) **Các chế phẩm làm sạch hoặc tẩy mỡ, có thành phần cơ bản không phải là xà phòng hoặc các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác.**

Các chế phẩm này gồm:

(i) Chất làm sạch axit hoặc kiềm có công thức đặc biệt dùng để làm sạch các đồ vệ sinh, chảo rán, ..., ví dụ, những chất có chứa sulphat hydro natri hoặc hỗn hợp của hypochlorite natri và orthophosphat trinatri.

(ii) Các chế phẩm dùng để tẩy mỡ hoặc làm sạch, ví dụ, sử dụng trong việc sản xuất bơ sữa hoặc làm bia, và một thành phần **cơ bản** của:

- chất kiềm như là cacbonat natri hoặc hydroxit natri, hoặc

- các dung môi và các chất nhũ hóa.

Sản phẩm của nhóm này có thể bao gồm một lượng nhỏ xà phòng hoặc các chất hoạt động bề mặt khác.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Dầu gội hoặc các chế phẩm dùng để tắm, có hoặc không chứa xà phòng hoặc các chất hoạt động bề mặt khác (**Chương 33**).

(b) Giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tắm, trắng hoặc phủ chất làm sạch (**nhóm 34.01**).

(c) Các chế phẩm, có chứa chất hoạt động bề mặt mà chức năng hoạt động bề mặt hoặc không được yêu cầu hoặc chỉ là phần phụ đối với chức năng chính của chế phẩm (có thể ở các **nhóm 34.03, 34.05, 38.08, 38.09, 38.24**, v.v...).

(2) Boosters (e.g., alkanolamides, fatty acid amides, fatty amine oxides).

(3) Fillers (e.g., sodium sulphate or chloride).

(4) Ancillaries (e.g., chemical or optical bleaches, antiredeposition agents, corrosion inhibitors, antielectrostatic agents, colouring matter, perfumes, bactericides, enzymes).

These preparations act on surfaces by bringing the soil on the surface into a state of solution or dispersion.

**Washing preparations** based on surface-active agents are also known as **detergents**. This type of preparation is used for washing clothes and also dishes or kitchen utensils.

They may be liquids, powders or pastes and are used for household or industrial purposes. Toilet and washing products in the form of bars, cakes, moulded pieces or shapes fall in **heading 34.01**.

**Auxiliary washing preparations** are used for soaking (pre-washing), rinsing or bleaching clothes, household linen, etc.

**Cleaning preparations** serve for cleaning floors, windows or other surfaces. They may also contain small quantities of odoriferous substances.

(C) **Cleaning or de-greasing preparations, not having a basis of soap or other organic surface-active agents.**

These include:

(i) Acid or alkaline cleaners specially formulated for cleaning sanitary ware, frying-pans, etc., e.g., those containing sodium hydrogen sulphate or a mixture of sodium hypochlorite and trisodium orthophosphate.

(ii) Degreasing or cleaning preparations, used, e.g., in dairies or breweries, and with a **basis** of:

- alkaline substances such as sodium carbonate or caustic soda, or

- solvents and emulsifiers.

This group of products may contain small quantities of soap or other surface-active agents.

This heading **does not cover**:

(a) Shampoos or preparations for foam baths, whether or not containing soap or other surface-active agents (**Chapter 33**).

(b) Paper, wadding, felt and nonwovens, impregnated, coated or covered with detergent (**heading 34.01**).

(c) Preparations, containing surface-active agents where the surface-active function is either not required or is only subsidiary to the main function of the preparation (**headings 34.03, 34.05, 38.08, 38.09, 38.24**, etc., as the case may be).

(d) Các chế phẩm có tính chất mài mòn có chứa các chất hoạt động bề mặt (dạng nhão và bột tẩy rửa) (**nhóm 34.05**).

(e) Các naphthenates không tan trong nước, sulphonat dầu mỏ và các sản phẩm và chế phẩm hoạt động bề mặt không tan trong nước khác. Các chất này thuộc **nhóm 38.24**, với điều kiện là các chất này không nằm trong nhóm cụ thể hơn.

**34.03- Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.**

- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:

3403.11 - - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:

3403.19 - - Loại khác

- Loại khác:

3403.91 - - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác

3403.99 - - Loại khác

**Với điều kiện** là các chất này không chứa từ 70% dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng chất bitum như thành phần cơ bản (xem **nhóm 27.10**), ngoài những đề cập khác, nhóm này bao gồm hỗn hợp đã điều chế của các loại dưới đây:

(A) **Các chế phẩm bôi trơn được chế tạo để giảm ma sát** giữa các bộ phận chuyển động trong máy móc, xe cộ, máy bay hoặc các thiết bị, dụng cụ hoặc công cụ. Các loại dầu nhờn này thường bao gồm, hoặc thành phần cơ bản là hỗn hợp của dầu, chất béo hoặc mỡ động vật, thực vật hoặc dầu khoáng, cùng với các chất phụ gia (ví dụ, than chì, disulphit molipden, talc, mồ hóng cacbon, xà phòng canxi hoặc xà phòng kim loại khác, hắc ín, hoặc gỉ sắt, chất oxi hoá, ..., chất ức chế). Tuy nhiên, nhóm này cũng bao gồm các chế phẩm bôi trơn tổng hợp với thành phần cơ bản, ví dụ như dioctyl hoặc dinonyl sebacates, este phosphoric, polychlorobiphenyls, poly(oxyethylene) (polyethylene glycol) hoặc poly(oxypropylene) (polypropylene glycols). Dầu bôi trơn tổng hợp này bao gồm "mỡ" với thành phần cơ bản là silicon hoặc dầu máy bay (hoặc dầu bôi trơn este tổng hợp), được chế tạo để hoạt động trong những điều kiện đặc biệt chính xác (ví dụ, dầu bôi trơn chống lửa, dầu bôi trơn dùng cho các công cụ chính xác hoặc động cơ phản lực).

(B) **Chế phẩm bôi trơn dùng cho việc kéo dây** để đảm bảo cho dây chuyển động dễ dàng qua khuôn. Các chế phẩm này bao gồm: một vài nhũ tương nước của mỡ động vật và axit sulphuric; hỗn hợp của xà

(d) Abrasive preparations containing surface-active agents (scouring pastes and powders) (**heading 34.05**).

(e) Water-insoluble naphthenates, petroleum sulphonates and other water-insoluble surface-active products and preparations. They fall in **heading 38.24**, **provided** they are not included in a more specific heading.

**34.03- Lubricating preparations (including cutting-oil preparations, bolt or nut release preparations, anti-rust or anti-corrosion preparations and mould release preparations, based on lubricants) and preparations of a kind used for the oil or grease treatment of textile materials, leather, furskins or other materials, but excluding preparations containing, as basic constituents, 70 % or more by weight of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals.**

- Containing petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals:

3403.11 - - Preparations for the treatment of textile materials, leather, furskins or other materials

3403.19 - Other

- Other:

3403.91 - - Preparations for the treatment of textile materials, leather, furskins or other materials

3403.99 - - Other

**Provided** they do not contain, as basic constituents, 70% or more by weight of petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals (see **heading 27.10**), this heading includes, inter alia, prepared mixtures of the following types:

(A) **Lubricating preparations designed to reduce friction** between the moving parts of machinery, vehicles, aircraft or other appliances, apparatus or instruments. Such lubricants usually consist of, or are based on, mixtures of animal, vegetable or mineral oils, fats or greases, often with additives (e.g., graphite, molybdenum disulphide, talc, carbon blacks, calcium or other metallic soaps, pitch, or rust, oxidation, etc., inhibitors). However, the heading also includes synthetic lubricating preparations based on, for example, dioctyl or dinonyl sebacates, phosphoric esters, polychlorobiphenyls, poly(oxyethylene) (polyethylene glycol) or poly(oxypropylene) (polypropylene glycol). These synthetic lubricants, which include "greases" based on silicones or jet lube oils (or synthetic ester lubes), are designed to operate under specially exacting conditions (e.g., fire-resistant lubricants, lubricants for precision instrument bearings or jet engines).

(B) **Lubricating preparations used in wire-drawing** to ensure that the wire rod slides easily through the dies. These include: certain aqueous emulsions of tallow and sulphuric acid; mixtures of sodium soap, aluminium

phòng natri, stearat nhôm, nước và dầu khoáng; hỗn hợp của dầu, chất béo và sulpho - oleates; hỗn hợp của xà phòng canxi và vôi, ở dạng bột.

(C) **Các chế phẩm dầu cắt:** Các chế phẩm này thường có thành phần cơ bản là dầu động vật, dầu thực vật hoặc dầu khoáng, thường pha trộn thêm chất hoạt động bề mặt.

Các chế phẩm (ví dụ, các chế phẩm với thành phần cơ bản là sulphonat dầu mỏ hoặc các sản phẩm hoạt động bề mặt khác) dùng để làm dầu cắt, **nhưng thường không thích hợp với việc sử dụng trực tiếp như dầu cắt thì không bao gồm trong phần này (nhóm 34.02).**

(D) **Các chế phẩm dùng để tháo bulông hoặc đai ốc.** Đây là các chế phẩm dùng để tháo bulông, ốc hoặc các bộ phận khác. Các chất này thường bao gồm chủ yếu là dầu bôi trơn và cũng có thể chứa dầu nhờn dạng rắn, dung môi, chất hoạt động bề mặt, chất đánh gỉ, vv...

(E) **Chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn** bao gồm thành phần chủ yếu là dầu nhờn.

(F) **Chế phẩm tách khuôn đúc có thành phần cơ bản là dầu nhờn**, được sử dụng trong nhiều ngành công nghiệp khác nhau (ví dụ, plastic, cao su, xây dựng, khuôn đúc), như:

(1) Dầu khoáng, dầu thực vật hoặc dầu động vật hoặc các chất béo khác (kể cả các chất đó đã sulphonat hóa, ôxi hóa hoặc hydro hóa) được trộn lẫn hoặc nhũ hóa với sáp, lecithin hoặc chất chống ôxy hóa.

(2) Hỗn hợp có chứa mỡ hoặc dầu silicon.

3) Hỗn hợp bột graphite, talc, mica, bentonite hoặc nhôm với dầu, chất béo, sáp, vv...

(Tuy nhiên, nhóm này loại trừ các hỗn hợp hoặc chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật thuộc loại dùng như các chế phẩm dùng để tách khuôn (ví dụ, dầu tách khuôn dùng trong hiệu bánh mỳ) (nhóm 15.17).

(G) **Các chế phẩm dùng để bôi trơn, bôi dầu hoặc bôi mỡ của cho nguyên liệu dệt, da thuộc, da sống, da lông, vv....** Các chất này có thể dùng để bôi trơn hoặc làm mềm sợi dệt trong quá trình xe sợi, dùng để nhồi da thuộc, vv.... Các chất này bao gồm, ví dụ như: hỗn hợp của dầu khoáng hoặc chất béo với chất hoạt động bề mặt (ví dụ, sulphuricinoleates); các chế phẩm bôi trơn nguyên liệu dệt phân tán trong nước có chứa tỷ lệ cao các chất hoạt động bề mặt cùng với dầu khoáng chất và các hóa chất khác.

Nhóm này cũng bao gồm:

(1) **Chất nhũ hóa ổn định disulphide molybden trong dầu khoáng**, có chứa dầu khoáng từ 70% trở lên tính theo trọng lượng, có cho thêm một lượng nhỏ disulphide molybden sẽ trở thành thành phần cơ bản, chỉ vì đặc tính bôi trơn đặc biệt của chúng, để làm dầu bôi trơn cho động cơ, v.v.,...

stearate, mineral oils and water; mixtures of oils, fats and sulpho-oleates; mixtures, in powder form, of calcium soaps and lime.

(C) **Cutting-oil preparations.** These are usually based on animal, vegetable or mineral oils, often with the addition of **surface-active** agents.

Preparations (e.g., those with a basis of petroleum sulphonates or other surface-active products) for making cutting oils, **but generally unsuitable for direct use as cutting oils, are excluded (heading 34.02).**

(D) **Bolt or nut release preparations.** These are preparations intended for loosening bolts, nuts or other parts. They generally consist principally of lubricating oils and may also contain solid lubricants, solvents, surface-active agents, rust removers, etc.

(E) **Anti-rust or anti-corrosion preparations** consisting principally of lubricants.

(F) **Mould release preparations based on lubricants**, used in various industries (e.g., plastics, rubber, construction, foundry), such as:

(1) Mineral, vegetable or animal oils or other fatty substances (including those sulphonated, oxidised or hydrogenated) mixed or emulsified with waxes, lecithin or anti-oxidants.

(2) Mixtures containing silicone greases or oils.

(3) Mixtures of powdered graphite, talc, mica, bentonite or aluminium with oils, fatty substances, waxes, etc.

However, the heading **excludes** edible mixtures or preparations of animal or vegetable fats or oils of a kind used as mould release preparations (e.g., demoulding oils for bakery) (**heading 15.17**).

(G) **Preparations for the lubricating, oiling or greasing of textiles, leather, hides, furskins, etc.**

These may be used to lubricate or soften textile fibres during spinning, to "stuff" leather, etc. They include, for example: mixtures of mineral oil or fatty substances with surface-active agents (e.g., sulphuricinoleates); water-dispersible textile lubricating preparations containing a high proportion of surface-active agents together with mineral oils and other chemicals.

The heading also covers:

(1) **Stabilised suspensions of molybdenum disulphide in mineral oil**, containing by weight 70% or more of mineral oil, for adding, in small quantities, solely by reason of their special lubricating properties, to lubricating oils for engines, etc., the molybdenum disulphide being the basic constituent.

(2) Các chế phẩm chống gỉ với thành phần cơ bản là mỡ lông cừu và hòa tan trong xăng trắng, thậm chí với tỷ lệ thành phần xăng trắng là 70% trở lên tính theo trọng lượng.

(3) Chế phẩm dạng nhão không đóng rắn bao gồm petroleum jelly và xà phòng canxi, và được dùng để bôi trơn và **đấu nổi làm kín các khớp nối và mạch** khi lắp ráp các bộ phận phanh lực chân không.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Chất nhờn nhân tạo (**nhóm 15.22**).

(b) Chế phẩm gel dùng làm dược phẩm cho người hoặc thú y như là chất bôi trơn cho các bộ phận cơ thể khi phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc tác nhân kết hợp giữa người bệnh với dụng cụ y tế (**nhóm 30.06**).

(c) Than chì dạng keo hoặc dạng bán keo hoặc than chì dạng nhão, thuộc **nhóm 38.01**.

(d) Các chế phẩm chống trượt dây curoa truyền động (**nhóm 38.24**) và chế phẩm chống rỉ của **nhóm 38.24**.

#### **34.04- Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến**

3404.20 - Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)

3404.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm sáp nhân tạo (đôi khi trong công nghiệp gọi là "sáp tổng hợp") và sáp đã được chế biến, như được định nghĩa ở Chú giải 5 của Chương này, chứa hoặc bao gồm chất hữu cơ với trọng lượng phân tử tương đối cao và không phải là các hợp chất được xác định về mặt hóa học riêng biệt. Những sáp này là:

(A) Các sản phẩm hữu cơ thu được bằng phương pháp hóa học có **đặc tính như sáp**, có hoặc không tan trong nước. Tuy nhiên, sáp thuộc **nhóm 27.12**, được tạo ra bằng cách tổng hợp hoặc cách khác (ví dụ, sáp Fischer - Tropsch chứa phần lớn là hydrocacbon) thì **bị loại trừ**. Các sản phẩm sáp tan trong nước có đặc tính hoạt động bề mặt cũng **bị loại trừ (nhóm 34.02)**.

(B) Các sản phẩm thu được bằng cách trộn lẫn hai hay nhiều sáp động vật khác nhau, sáp thực vật khác nhau hoặc các sáp khác nhau của các loại sáp khác hoặc thu được từ quá trình trộn lẫn sáp của các loại khác (động vật, thực vật hoặc loại khác) (ví dụ, hỗn hợp của các loại sáp thực vật khác nhau và hỗn hợp của một loại sáp khoáng với một loại sáp thực vật). Tuy nhiên, hỗn hợp của sáp khoáng **bị loại trừ (nhóm 27.12)**.

(C) Các sản phẩm có **đặc tính sáp** với thành phần là một hoặc nhiều loại sáp và có chứa chất béo, nhựa, chất khoáng hoặc chất khác. Tuy nhiên, sáp thực vật hoặc động vật không pha trộn, đã hoặc chưa tinh chế hoặc tạo màu thì **bị loại trừ (nhóm 15.21)**. Sáp khoáng không pha trộn hoặc hỗn hợp của sáp khoáng, đã hoặc chưa tạo màu, cũng **bị loại trừ (nhóm 27.12)**.

Tuy nhiên, các chất được mô tả ở phần (A), (B) và (C) ở trên, khi trộn lẫn với nhau, phân tán (lơ lửng hoặc nhũ tương) hoặc hòa tan trong môi trường lỏng, **không** thuộc nhóm này (**nhóm 34.05, 38.09, vv...**).

(2) **Anti-rust preparations** based on lanolin and dissolved in white spirit, even if the content of white spirit is 70 % or more by weight.

(3) **Non-hardening pastes** consisting of petroleum jelly and calcium soaps, and used for lubricating and sealing joints and threads when assembling vacuum power brake units.

The heading also **excludes**:

(a) Artificial degreas (**heading 15.22**).

(b) Gel preparations designed to be used in human or veterinary medicine as a lubricant for parts of the body for surgical operations or physical examinations or as a coupling agent between the body and medical instruments (**heading 30.06**).

(c) Colloidal or semi-colloidal graphite or graphite pastes, of **heading 38.01**.

(d) Anti-slip transmission belt preparations (**heading 38.24**) and anti-rust preparations of **heading 38.24**.

#### **34.04- Artificial waxes and prepared waxes.**

3404.20 - Of poly(oxyethylene)(polyethylene glycol)

3404.90 - Other

This heading covers artificial waxes (sometimes known in industry as "synthetic waxes") and prepared waxes, as defined in Note 5 to this Chapter, which consist of or contain relatively high molecular weight organic substances and which are **not** separate chemically defined compounds. These waxes are:

(A) Chemically produced organic products of a **waxy character**, whether or not water-soluble. Waxes of **heading 27.12**, produced synthetically or otherwise (e.g., Fischer-Tropsch waxes consisting essentially of hydrocarbons) are, however, **excluded**. Water-soluble waxy products having surface-active properties are also **excluded (heading 34.02)**.

(B) Products obtained by mixing two or more different animal waxes, different vegetable waxes or different waxes of other classes or by mixing waxes of different classes (animal, vegetable or other) (for example, mixtures of different vegetable waxes and mixtures of a mineral wax with a vegetable wax). Mixtures of mineral waxes are, however, **excluded (heading 27.12)**.

(C) Products of a **waxy character** with a basis of one or more waxes and containing fats, resins, mineral substances or other materials. Unmixed animal or vegetable waxes, whether or not refined or coloured, are, however, **excluded (heading 15.21)**. Unmixed mineral waxes or mixtures of mineral waxes, whether or not coloured, are also **excluded (heading 27.12)**.

The products described in (A), (B) and (C) above, when mixed with, dispersed (suspended or emulsified) in or dissolved in a liquid medium, are however excluded from this heading (**headings 34.05, 38.09, etc.**).

Các loại sáp thuộc phần (A) và (C) ở trên phải có:

- (1) điểm nhỏ giọt trên 40°C; và
- (2) độ nhớt, khi đo bằng phương pháp roto quay, không quá 10 Pa.s (hoặc 10,000 cP) tại nhiệt độ trên điểm nhỏ giọt của chúng 10 °C.

Thêm vào đó, các sản phẩm này thường biểu hiện các đặc tính sau:

- (a) chúng có tác dụng đánh bóng khi lau chùi nhẹ nhàng;
- (b) Tính bền vững và khả năng hòa tan của chúng phụ thuộc chủ yếu vào nhiệt độ;
- (c) ở nhiệt độ 20 °C:
  - (i) một số loại ở mềm và có thể nhào trộn được (nhưng không dính hoặc lỏng) (sáp mềm), những loại khác giòn, dễ gãy (sáp cứng);
  - (ii) chúng không trong suốt nhưng có thể trong mờ;
- (d) ở nhiệt độ trên 40 °C, chúng tan chảy nhưng không phân hủy;
- (e) ngay trên điểm nóng chảy chúng không thể dễ dàng kéo thành sợi;
- (f) chúng là chất dẫn điện và nhiệt kém.

Sáp của nhóm này rất đa dạng về thành phần hóa học. Sáp này bao gồm:

- (1) Các loại sáp polyalkylene (ví dụ, sáp polyethylene). Các loại sáp này được sử dụng trong đóng gói nguyên liệu, bôi trơn và đánh bóng sợi dệt, vv...
- (2) Sáp thu được từ quá trình ô xi hóa từng phần của sáp hydrocarbon (như sáp parafin tổng hợp hoặc tự nhiên). Chúng được sử dụng rộng rãi trong việc đánh bóng, phủ, bôi trơn, vv....
- (3) Các loại sáp có chứa hỗn hợp của chloroparaffins, polychlorobiphenyls hoặc polychloronaphthalenes. Các chất này được dùng trong việc chống lửa, như chất cách điện, chất chống thấm cho tụ điện, bôi trơn, bảo quản gỗ, vv...
- (4) Các loại sáp glycol polyethylene (Poly(oxyethylene)). Các loại sáp này có thể tan trong nước và được sử dụng trong mỹ phẩm hoặc dược phẩm, như chất kết dính, chất làm mềm, chất bảo quản và keo dính cho vật liệu dệt hoặc giấy, trong thành phần của mực hoặc cao su, vv...
- (5) Các loại sáp bao gồm hỗn hợp của keton béo, este béo (như là monostearate glycol propylene đã biến tính với một lượng nhỏ xà phòng, và được trộn với mono glycerol và distearate đã được este hóa bằng axit tartaric và axit acetic), amin béo hoặc amid béo. Các loại sáp này được dùng trong mỹ phẩm, đánh bóng, sơn, vv...
- (6) Sáp thu được từ quá trình biến tính hóa học một phần hoặc toàn bộ của sáp tự nhiên như là sáp than nâu.

The waxes of paragraphs (A) and (C) above must have:

- (1) a dropping point above 40 °C; and
- (2) a viscosity, when measured by rotational viscometry, not exceeding 10 Pa.s (or 10,000 cP) at a temperature of 10 °C above their dropping point.

In addition, such products generally display the following properties:

- (a) they take a polish when gently rubbed;
- (b) their consistency and solubility depend largely on temperature;
- (c) at 20 °C:
  - (i) some are soft and kneadable (but not sticky or liquid) (soft waxes), others are brittle (hard waxes);
  - (ii) they are not transparent but may be translucent;
- (d) at temperatures above 40 °C, they melt without decomposing;
- (e) just above their melting point they cannot easily be drawn into threads;
- (f) they are poor conductors of heat and electricity.

The waxes of this heading vary in chemical composition. Such waxes include:

- (1) Polyalkylene waxes (e.g., polyethylene wax). They are used in packaging materials, textile lubricants, polishes, etc.
- (2) Waxes obtained by partial oxidation of hydrocarbon waxes (such as synthetic or natural paraffin wax). They are used extensively in polishes, coatings, lubricants, etc.
- (3) Waxes composed of mixtures of chloroparaffins, polychlorobiphenyls or polychloronaphthalenes. They are used in flame-proofing, as insulators, capacitor impregnators, lubricants, wood preservatives, etc.
- (4) Poly(oxyethylene) (polyethylene glycol) waxes. They are water-soluble and are used in cosmetics or pharmaceuticals, as binding agents, softeners, preservatives and in adhesives for textiles or paper, in inks or rubber compositions, etc.
- (5) Waxes composed of mixtures of fatty ketones, fatty esters (such as propylene glycol monostearate modified with small quantities of soap, and mixed glycerol mono- and distearate esterified by tartaric acid and acetic acid), fatty amines or fatty amides. They are used in cosmetics, polishes, paints, etc.
- (6) Waxes obtained by partial or complete chemical modification of natural waxes such as lignite wax.

(7) Các loại sáp có chứa hai hoặc nhiều loại sáp khác (trừ hỗn hợp của sáp khoáng nằm trong **nhóm 27.12**) hoặc một hoặc nhiều sáp với vật liệu khác, ví dụ, sáp có chứa sáp paraffin và polyethylene, được dùng như vật liệu phủ, sáp chứa sáp paraffin và axit stearic, được dùng như nguyên liệu thô để làm nến, sáp có chứa sáp hydrocarbon đã được oxi hóa và nhũ hóa; sáp gắn và các loại sáp có thành phần tương tự, tuy nhiên các loại sáp này được đóng gói, **trừ** các sản phẩm thuộc **nhóm 32.14**.

Các loại sáp trên, nếu được tạo màu cũng được phân loại ở đây.

Ngoài những trường hợp loại trừ đề cập ở trên, nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Cồn mỡ lông cừu, thậm chí nếu có đặc tính của sáp (**nhóm 15.05**).
- (b) Dầu đã được hydro hóa, thậm chí nếu có đặc tính của sáp (**nhóm 15.16**).
- (c) Các hợp chất hữu cơ đã xác định về mặt hóa học riêng biệt (**Chương 29**).
- (d) "Sáp dùng trong nha khoa" và "các hợp chất làm mẫu răng", đã đóng gói thành bộ, thành gói để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự (**nhóm 34.07**).
- (e) Axit béo monocarboxylic công nghiệp và cồn béo công nghiệp, thậm chí nếu có đặc tính của sáp (**nhóm 38.23**).
- (f) Hỗn hợp của mono-, di- và tri-, este axit béo của glycerol, không có đặc tính của các loại sáp (**nhóm 38.24**).
- (g) Polychlorobiphenyls đã pha trộn và chloroparaffin đã pha trộn, không có đặc tính của sáp (**nhóm 38.24**).
- (h) Glycol polyethylene (Poly(oxyethylene)), không có đặc tính của sáp (ví dụ, **nhóm 38.24** hoặc **39.07**).
- (ij) Polyethylene không có đặc tính của sáp (ví dụ, **nhóm 39.01**).

**34.05 - Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.**

3405.10- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc

3405.20 - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ

3405.30 - Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại

(7) Waxes composed of two or more different waxes (**except** mixtures of mineral waxes which fall in **heading 27.12**) or one or more waxes with other material, for example, wax consisting of paraffin wax and polyethylene, used as coating material, wax composed of paraffin wax and stearic acid, used as raw material for making candles, wax composed of oxidised hydrocarbon wax and emulsifier; sealing wax and waxes of similar composition, however they are put up, **other than** products of **heading 32.14**.

The above waxes, if coloured, are also classified here.

Apart from the exclusions mentioned above, the heading **does not cover**:

- (a) Lanolin alcohols, even if having the character of waxes (**heading 15.05**).
- (b) Hydrogenated oils, even if having the character of waxes (**heading 15.16**).
- (c) Separate chemically defined organic compounds (**Chapter 29**).
- (d) "Dental wax" and "dental impression compounds", put up in sets, in packings for retail sale or in plates, horseshoe shapes, sticks or similar forms (**heading 34.07**).
- (e) Industrial monocarboxylic fatty acids and industrial fatty alcohols, even if having the character of waxes (**heading 38.23**).
- (f) Mixtures of mono-, di- and tri-, fatty acid esters of glycerol, not having the character of waxes (**heading 38.24**).
- (g) Mixed polychlorobiphenyls and mixed chloroparaffins, not having the character of waxes (**heading 38.24**).
- (h) Poly(oxyethylene) (polyethylene glycol) not having the character of waxes (e.g., **heading 38.24** or **39.07**).
- (ij) Polyethylenes not having the character of waxes (e.g., **heading 39.01**).

**34.05 - Polishes and creams, for footwear, furniture, floors, coachwork, glass or metal, scouring pastes and powders and similar preparations (whether or not in the form of paper, wadding, felt, nonwovens, cellular plastics or cellular rubber, impregnated, coated or covered with such preparations), excluding waxes of heading 34.04.**

3405.10 - Polishes, creams and similar preparations for footwear or leather

3405.20 - Polishes, creams and similar preparations for the maintenance of wooden furniture, floors or other woodwork

3405.30 - Polishes and similar preparations for coachwork, other than metal polishes

3405.40 - Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác

3405.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm chất đánh bóng và kem dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thùng xe, kính hoặc kim loại (đồ làm bằng bạc, đồng, vv...) và dạng bột hoặc dạng nhão đã chế biến dùng để cọ rửa đồ nấu bếp, bồn rửa bát, đá lát, bếp lò, vv..., và các chế phẩm tương tự như chất đánh bóng và kem dùng cho da thuộc. Nhóm này cũng bao gồm các chế phẩm đánh bóng với đặc tính bảo quản.

Những chế phẩm này có thể có thành phần cơ bản gồm sáp, chất mài mòn và các chất khác. Ví dụ các chế phẩm đó là:

(1) Sáp và các chất đánh bóng có chứa sáp đã tẩm dầu nhựa thông hoặc đã nhũ hóa trong dung dịch nước và thường chứa thêm chất màu.

(2) Chất đánh bóng kim loại và chất đánh bóng dùng cho thủy tinh có chứa nguyên liệu đánh bóng mềm như đá phấn hoặc kieselguhr ở dạng huyền phù trong nhũ tương của xăng trắng và xà phòng lỏng.

(3) Kim loại, vv..., các chất đánh bóng, chất hoàn thiện hoặc các sản phẩm nghiền có chứa bột hoặc bụi kim cương.

(4) Bột làm sạch có chứa hỗn hợp của cát nghiền rất mịn với cacbonat natri và xà phòng. Loại nhão làm sạch thu được từ quá trình kết dính những loại bột này với, ví dụ một dung dịch của sáp trong dầu khoáng bôi trơn.

Những chế phẩm này thường được đóng gói để bán lẻ và thường ở thể lỏng, nhão, bột, viên, thanh, vv..., có thể được sử dụng trong gia đình hoặc cho mục đích công nghiệp.

Nhóm này cũng bao gồm giấy, mền xơ, ni, sản phẩm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ với các chế phẩm trên, nhưng khăn lau bằng vải dệt và miếng cọ kim loại đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ tương tự **bị loại trừ (Phần XI và XV tương ứng)**.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Các loại bột mài, khi chưa pha trộn (thường thuộc **Chương 25** hoặc **28**).

(b) Chất làm trắng cho giày dép, dạng viên và thuốc nhuộm lỏng đã điều chế dùng cho giày dép da thuộc loại mềm (**nhóm 32.10**).

(c) Chất nhờn và chất nhờn nhân tạo (**nhóm 15.22**); các loại dầu và mỡ khác dùng để thuộc da (**Chương 15, nhóm 27.10, 34.03, 38.24, vv..**)

(d) Nước giặt khô và chất tẩy vết bẩn, dùng để giặt quần áo, được phân loại theo thành phần của chúng (thường là xăng dầu, **nhóm 27.10**, hoặc các sản phẩm thuộc **nhóm 38.14** hoặc **38.24**).

**34.06- Nến, nến cây và các loại tương tự**

3405.40 - Scouring pastes and powders and other scouring preparations

3405.90 - Other

This heading covers polishes and creams for footwear, furniture, floors, coachwork, glass or metal (silverware, copper, etc.) and prepared pastes or powders for scouring cooking utensils, sinks, tiles, stoves, etc., and similar preparations such as polishes and creams for leather. The heading also includes polishing preparations with preservative properties.

These preparations may have a basis of wax, abrasives or other substances. Examples of such preparations are:

(1) Waxes and polishes consisting of waxes impregnated with spirits of turpentine or emulsified in an aqueous medium and frequently containing added colouring matter.

(2) Metal polishes and polishes for glass consisting of very soft polishing materials such as chalk or kieselguhr in suspension in an emulsion of white spirit and liquid soap.

(3) Metal, etc., polishing, finishing or fine-grinding products containing diamond powder or dust.

(4) Scouring powders consisting of mixtures of very finely ground sand with sodium carbonate and soap. Scouring pastes are obtained by binding these powders with, for example, a solution of waxes in a lubricating mineral oil.

These preparations, which are often put up for retail sale and are usually in the form of liquids, pastes, powders, tablets, sticks, etc., may be used for household or industrial purposes.

The heading also covers paper, wadding, felt, nonwovens, cellular plastics or cellular rubber, impregnated, coated or covered with such preparations, but textile dusters and metal pot scourers similarly impregnated, coated or covered are **excluded (Sections XI and XV respectively)**.

The heading also **excludes**:

(a) Abrasive powders, when not mixed (generally **Chapter 25** or **28**).

(b) Whitenings for footwear, in tablets, and prepared liquid dyes for chamois-leather footwear (**heading 32.10**).

(c) Degras and artificial degreas (**heading 15.22**); other oils and greases for leather dressing (**Chapter 15, headings 27.10, 34.03, 38.24, etc.**).

(d) Dry-cleaning fluids and stain removers, for cleaning clothing, which are classified according to their composition (usually as petroleum spirit, **heading 27.10**, or as products of **heading 38.14** or **38.24**).

**34.06- Candles, tapers and the like.**

Nến, nến cây (kể cả nến tròn và nến cuộn), vv..., thường được làm từ mỡ động vật, stearin, sáp paraffin hoặc sáp khác.

Nhóm này bao gồm những hàng hóa này đã hoặc chưa tạo màu, tạo hương, trang trí, vv...

Nhóm này cũng bao gồm nến dùng ban đêm có gắn phao.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Nến chống bệnh hen (**nhóm 30.04**).

(b) Diêm sáp hoặc vestas (**nhóm 36.05**).

(c) Băng, bắc và nến đã xử lý lưu huỳnh (**nhóm 38.08**).

**34.07- Bột nhào dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).**

(A) **Bột nhào dùng làm khuôn mẫu.**

Đây là các chế phẩm plastic thường được các họa sĩ hoặc thợ kim hoàn dùng để làm mẫu và dùng cho mục đích giải trí của trẻ em.

Loại phổ biến nhất là các chế phẩm này với thành phần cơ bản của kẽm oleate. Các chất này cũng chứa sáp, dầu trắng và cao lanh và là chất hơi trơn khi cầm.

Các chất khác là hỗn hợp của bột giấy cellulose và cao lanh với chất dính.

Những chất nhào này thường được pha màu và ở dạng khối hoặc bánh, thanh, tấm, vv...

Những chất bột nhào dùng làm hình mẫu đủ loại, kể cả được đóng thành bộ dùng cho mục đích giải trí của trẻ em, cũng được phân loại vào nhóm này.

(B) **Các chế phẩm được biết như "sáp dùng trong nha khoa" hay "các chất làm khuôn răng".**

Đây là các chế phẩm có thành phần khác nhau được sử dụng trong nha khoa để làm khuôn răng. Các chất này thường bao gồm sáp, nhựa hoặc nhựa kết, được trộn lẫn những chất như nhựa thông, nhựa cánh kiến và chất độn (ví dụ, mica nghiền thành bột) và thường được tạo màu. Các chất này có thể cứng hoặc hơi mềm.

Các chế phẩm này được phân loại ở nhóm này **chỉ** khi chúng được đóng thành bộ, đóng gói để bán lẻ hoặc là ở dạng phiến, dạng móng ngựa (rắn hoặc được đục lỗ), dạng thanh hoặc các dạng tương tự. Mặt khác, khi chúng được **đóng ở dạng khác** (ví dụ, dạng khối) chúng được phân loại theo thành phần cấu tạo của chúng (**các nhóm 34.04, 38.24, vv..**).

Candles, tapers (including ball or coiled tapers), etc., are usually made of tallow, stearin, paraffin wax or other waxes.

The heading covers these goods whether or not coloured, perfumed, decorated, etc.

The heading also covers night lights fitted with a float.

The heading **excludes**:

(a) Anti-asthmatic candles (**heading 30.04**).

(b) Wax matches or vestas (**heading 36.05**).

(c) Sulphur-treated bands, wicks and candles (**heading 38.08**).

**34.07- Modelling pastes, including those put up for children's amusement; preparations known as "dental wax" or as "dental impression compounds", put up in sets, in packings for retail sale or in plates, horseshoe shapes, sticks or similar forms; other preparations for use in dentistry, with a basis of plaster (of calcined gypsum or calcium sulphate).**

(A) **Modelling pastes.**

These are plastic preparations generally used by artists or goldsmiths for making models and also by children for amusement purposes.

The most common are those with a basis of zinc oleate. These also contain waxes, white oil and kaolin and are slightly greasy to the touch.

Others are mixtures of cellulose pulp and kaolin with binders.

These pastes are usually coloured and are presented in bulk or in cakes, sticks, plates, etc.

Assorted modelling pastes, including those put up in sets for the amusement of children, are also covered by this heading.

(B) **Preparations known as "dental wax" or as "dental impression compounds".**

These are preparations of varying composition used in dentistry for taking dental impressions. They consist generally of wax, plastics or gutta-percha, mixed with products such as rosin, shellac and fillers (e.g., powdered mica) and are usually coloured. They may be hard or slightly soft.

These preparations are classified here **only** if put up in sets, in packings for retail sale or in plates, horseshoe shapes (solid or hollowed), sticks or similar forms. When **put up otherwise** (e.g., in bulk), they are classified according to their composition (**headings 34.04, 38.24, etc.**).

(C) Các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao (thạch cao nung hoặc sunphat canxi).

Nhóm này bao gồm những chế phẩm được dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao, thường chứa hơn 2% chất phụ gia tính theo trọng lượng. Chất phụ gia có thể là dioxit titan, là thuốc màu trắng, tác nhân tạo màu, kieselguhr, dextrin và nhựa melamin. Chúng cũng chứa chất tăng tốc hoặc ức chế.

Các sản phẩm như vậy dùng trong nha khoa thường chứa 25% trở lên tính theo trọng lượng  $\alpha$ -canxi sulphat hemihydrat hoặc gần như toàn bộ  $\alpha$ -canxi sulphat hemihydrat, là dạng không tồn tại trong tự nhiên và thu được từ sản xuất, ví dụ, bằng cách dehydrat hóa thạch cao trầm tích với hàm lượng cao dihydrat sulphat canxi.

Các sản phẩm này được sử dụng làm khuôn răng, làm mẫu răng, làm khuôn hoặc dùng cho việc khác trong nha khoa và được phân loại trong nhóm này không tính đến dạng đã đưa ra.

Cần lưu ý rằng không nhầm lẫn các chế phẩm này với thạch cao mà chỉ có chứa một lượng nhỏ chất tăng tốc hoặc chất ức chế (**nhóm 25.20**).

Nhóm này không bao gồm xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác (**nhóm 30.06**).

### Chương 35

#### Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym

##### Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

- (a) Men (nhóm 21.02);
- (b) Các phần phân đoạn của máu (trừ albumin máu chưa điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh), thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;
- (c) Các chế phẩm chứa enzym dùng trong quá trình tiền thuộc da (nhóm 32.02);
- (d) Các chế phẩm dùng để ngâm hoặc rửa có chứa enzym hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 34;
- (e) Các loại protein đã làm cứng (nhóm 39.13); hoặc
- (f) Các sản phẩm gelatin thuộc ngành công nghiệp in (Chương 49).

2.- Theo mục đích của nhóm 35.05, khái niệm "dextrin" chỉ các sản phẩm tinh bột đã phân giải với hàm lượng đường khử, tính theo hàm lượng chất khô dextroza, không quá 10%.

Các sản phẩm như vậy có hàm lượng đường khử trên 10% sẽ thuộc nhóm 17.02.

**35.01- Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein.**

3501.10 - Casein

3501.90 - Loại khác

(C) Other preparations for use in dentistry, with a basis of plaster (of calcined gypsum or calcium sulphate).

This heading includes preparations for use in dentistry with a basis of plaster, usually containing more than 2% of additives by weight. Possible additives are titanium dioxide as a white pigment, colouring agents, kieselguhr, dextrans and melamine resin. They also contain setting accelerators or retarders.

Such products for use in dentistry generally contain 25% or more by weight of  $\alpha$ -calcium sulphate hemihydrate or almost exclusively  $\alpha$ -calcium sulphate hemihydrate, a form that does not occur naturally and that can be produced, e.g., by dehydration of gypsum deposits with a high calcium sulphate dihydrate content.

The products are used for taking dental impressions, for making models or for other dental uses and are classified here regardless of form or presentation.

Such preparations should not be confused with the plasters which contain small quantities of accelerators or retarders only (**heading 25.20**).

The heading **excludes** dental cements and other dental fillings (**heading 30.06**).

### Chapter 35

#### Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes

##### Notes.

1.- This Chapter does not cover:

- (a) Yeasts (heading 21.02);
- (b) Blood fractions (other than blood albumin not prepared for therapeutic or prophylactic uses), medicaments or other products of Chapter 30;
- (c) Enzymatic preparations for pre-tanning (heading 32.02);
- (d) Enzymatic soaking or washing preparations or other products of Chapter 34;
- (e) Hardened proteins (heading 39.13); or
- (f) Gelatin products of the printing industry (Chapter 49).

2.- For the purposes of heading 35.05, the term "dextrans" means starch degradation products with a reducing sugar content, expressed as dextrose on the dry substance, not exceeding 10%.

Such products with a reducing sugar content exceeding 10% fall in heading 17.02.

**35.01- Casein, caseinates and other casein derivatives; casein glues.**

3501.10 - Casein

3501.90 - Other